

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N031

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm  
21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước tại trạm GK3 – NMN Bảo Lâm  
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 2: Mẫu nước tại trạm GK4 – NMN Bảo Lâm  
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 3: Mẫu nước tại trạm GK5 – NMN Bảo Lâm  
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results :

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                           | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                      |        | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------|------------------------------------------------------|
|           |                                                                                 |                        |                                                    | Mẫu 1                | Mẫu 2                | Mẫu 3  |                                                      |
| 1         | Độ cứng ( tính theo $\text{CaCO}_3$ ) /<br>Hardness (*)                         | mg/l                   | 300                                                | 110.50               | 72.17                | 81.00  | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                      |
| 2         | Hàm lượng Clorua / ( $\text{Cl}^-$ ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                | 3.83                 | 3.00                 | 3.14   | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{Cl}^-$ .B      |
| 3         | Hàm lượng sắt tổng số<br>( $\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$ ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | KPH<br>(LOD = 0.015) | KPH<br>(LOD = 0.015) | 0.097  | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                  |
| 4         | Hàm lượng Nitrat / ( $\text{NO}_3^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 2                                                  | < 0.04               | 0.359                | 0.050  | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                       |
| 5         | Hàm lượng Nitrit / ( $\text{NO}_2^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001)   | <0.003 | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{NO}_2^-$ .B    |
| 6         | Hàm lượng Sulfat / ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) (*)                                   | mg/l                   | 250                                                | 5.54                 | 4.63                 | 4.63   | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{SO}_4^{2-}$ .E |
| 7         | Mangan / Manganese                                                              | mg/l                   | 0.1                                                | 0.004                | 0.004                | 0.004  | Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B                            |
| 8         | Tụ cầu vàng /<br>Staphylococcus aureus (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                   | <1                   | <1     | HDPP.23<br>Ref. SMEWW 9213B                          |
| 9         | Trực khuẩn mù xanh /<br>Ps. Aeruginosa (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                   | <1                   | <1     | TCVN 8881:2011                                       |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tô Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm

2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước tại trạm GK6 – NMN Bảo Lâm (Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 2: Mẫu nước tại trạm GK7 – NMN Bảo Lâm (Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 3: Mẫu nước tại trạm GK8 – NMN Bảo Lâm (Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |                      |                    | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2                | Mẫu 3              |                                                                 |
| 1         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                | 106.50             | 60.00                | 53.00              | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 2         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                | 4.07               | 3.21                 | 3.81               | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 3         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | < 0.05             | KPH<br>(LOD = 0.015) | < 0.05             | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 4         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                  | < 0.04             | 1.264                | 0.671              | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 5         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 6         | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                | 4.72               | 4.98                 | < 4.1              | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 7         | Mangan / Manganese                                                               | mg/l                   | 0.1                                                | 0.004              | 0.004                | 0.004              | Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B                                       |
| 8         | Tụ cầu vàng /<br>Staphylococcus aureus (*)                                       | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1                   | <1                 | HDPP.23<br>Ref. SMEWW 9213B                                     |
| 9         | Trực khuẩn mũ xanh /<br>Ps. Aeruginosa (*)                                       | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1                   | <1                 | TCVN 8881:2011                                                  |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Bảo Lâm

21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến – NMN Bảo Lâm  
( 337 Trần Phú, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến – NMN Bảo Lâm  
( 122 Hàm Nghi, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

10/07/2026

17/07/2026

☐ Có / Yes    ☒ Không / No

Số /No: 26N031

4. Số mẫu: 02

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                    | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                    | Mẫu 1                | Mẫu 2              |                                                                 |
| 1         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                | 58.50                | 77.00              | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 2         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                | 4.00                 | 3.14               | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 3         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | KPH<br>(LOD = 0.015) | 0.091              | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 4         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                  | 0.512                | 0.209              | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 5         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 6         | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                | 4.27                 | 4.63               | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 7         | Mangan / Manganese                                                               | mg/l                   | 0.1                                                | 0.004                | 0.004              | Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B                                       |
| 8         | Tụ cầu vàng /<br>Staphylococcus aureus (*)                                       | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                   | <1                 | HDPP.23<br>Ref. SMEWW 9213B                                     |
| 9         | Trực khuẩn mù xanh /<br>Ps. Aeruginosa (*)                                       | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                   | <1                 | TCVN 8881:2011                                                  |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

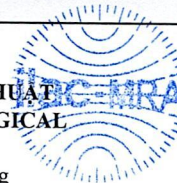
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



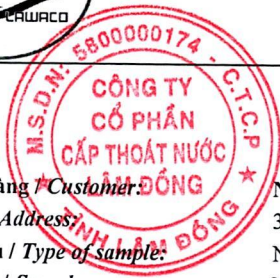
Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



AOSC  
VLAT 1.0450  
ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N031

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương  
35 Nguyễn Văn Trỗi, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ ( Giếng 1)  
(321 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ ( Giếng 2)  
(321 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Thanh Mỹ  
(257 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Thanh Mỹ  
(293E Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 04

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                           | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |                    |                    |                    | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                                                                 |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2              | Mẫu 3              | Mẫu 4              |                                                      |
| 1         | Độ cứng ( tính theo $\text{CaCO}_3$ ) /<br>Hardness (*)                         | mg/l                   | 300                                                | 267.00             | 267.00             | 259.00             | 253.00             | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                      |
| 2         | Hàm lượng Clorua / ( $\text{Cl}^-$ ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                | 15.36              | 16.07              | 15.40              | 15.36              | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{Cl}^-$ .B      |
| 3         | Hàm lượng sắt tổng số<br>( $\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$ ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | 0.097              | 0.103              | 0.140              | 0.146              | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                  |
| 4         | Hàm lượng Nitrat / ( $\text{NO}_3^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 2                                                  | 0.145              | 0.159              | 0.122              | 0.599              | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                       |
| 5         | Hàm lượng Nitrit / ( $\text{NO}_2^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{NO}_2^-$ .B    |
| 6         | Hàm lượng Sulfat /<br>( $\text{SO}_4^{2-}$ ) (*)                                | mg/l                   | 250                                                | 16.95              | 18.19              | 18.31              | 17.04              | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{SO}_4^{2-}$ .E |
| 7         | Mangan / Manganese                                                              | mg/l                   | 0.1                                                | 0.004              | 0.004              | 0.004              | 0.024              | Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B                            |
| 8         | Tụ cầu vàng /<br>Staphylococcus aureus (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1                 | <1                 | <1                 | HDPP.23<br>Ref. SMEWW 9213B                          |
| 9         | Trực khuẩn mũ xanh /<br>Ps. Aeruginosa (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1                 | <1                 | <1                 | TCVN 8881:2011                                       |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

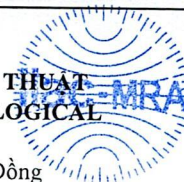
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N031

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương  
35 Nguyễn Văn Trỗi, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng  
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03  
Mẫu 1: Trạm Dran - NMN Đơn Dương  
(Thôn Hòa Bình, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Dran  
(15 Lâm Tuyên 2, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Dran  
(144 Trần Hưng Đạo, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                           | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |                    |                    | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                                                                 |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2              | Mẫu 3              |                                                      |
| 1         | Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ ) /<br>Hardness (*)                          | mg/l                   | 300                                                | 8.30               | 11.10              | 6.60               | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                      |
| 2         | Hàm lượng Clorua / ( $\text{Cl}^-$ ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                | 3.79               | 2.64               | 3.14               | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{Cl}^-$ .B      |
| 3         | Hàm lượng sắt tổng số<br>( $\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$ ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | < 0.05             | < 0.05             | < 0.05             | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                  |
| 4         | Hàm lượng Nitrat / ( $\text{NO}_3^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 2                                                  | 0.620              | 0.625              | 0.213              | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                       |
| 5         | Hàm lượng Nitrit / ( $\text{NO}_2^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{NO}_2^-$ .B    |
| 6         | Hàm lượng Sulfat / ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) (*)                                   | mg/l                   | 250                                                | 14.11              | 13.58              | 14.29              | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{SO}_4^{2-}$ .E |
| 7         | Mangan / Manganese                                                              | mg/l                   | 0.1                                                | 0.004              | 0.004              | 0.004              | Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B                            |
| 8         | Tụ cầu vàng /<br>Staphylococcus aureus (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1                 | <1                 | HDPP.23<br>Ref. SMEWW 9213B                          |
| 9         | Trực khuẩn mủ xanh /<br>Ps. Aeruginosa (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1                 | <1                 | TCVN 8881:2011                                       |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

-(\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

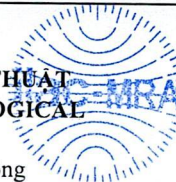
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N031

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Tềh  
Đường 30/4, Xã Đa Tềh, Tỉnh Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: NMN Đa Tềh  
(Thôn 8, Xã Đa Tềh 3, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đa Tềh  
( 177, Thôn 4B Đường 725, Xã Đa Tềh, Tỉnh Lâm Đồng)  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đa Tềh  
(Thôn 5C, Xã Đa Tềh, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03 '03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/07/2026  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/07/2026  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                           | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                    |                      | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------------------|
|           |                                                                                 |                        |                                                    | Mẫu 1                | Mẫu 2              | Mẫu 3                |                                                      |
| 1         | Độ cứng ( tính theo $\text{CaCO}_3$ ) /<br>Hardness (*)                         | mg/l                   | 300                                                | 8.00                 | 7.57               | 6.40                 | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                      |
| 2         | Hàm lượng Clorua / ( $\text{Cl}^-$ ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                | 7.67                 | 7.43               | 7.36                 | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{Cl}^-$ .B      |
| 3         | Hàm lượng sắt tổng số<br>( $\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$ ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | KPH<br>(LOD = 0.015) | < 0.05             | KPH<br>(LOD = 0.015) | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                  |
| 4         | Hàm lượng Nitrat / ( $\text{NO}_3^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 2                                                  | 0.110                | 0.096              | 0.131                | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                       |
| 5         | Hàm lượng Nitric / ( $\text{NO}_2^-$ -N) (*)                                    | mg/l                   | 0.05                                               | <0.003               | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{NO}_2^-$ .B    |
| 6         | Hàm lượng Sulfat / ( $\text{SO}_4^{2-}$ ) (*)                                   | mg/l                   | 250                                                | 8.44                 | 8.26               | 10.95                | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $\text{SO}_4^{2-}$ .E |
| 7         | Mangan / Manganese                                                              | mg/l                   | 0.1                                                | 0.004                | 0.004              | 0.004                | Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B                            |
| 8         | Tụ cầu vàng /<br>Staphylococcus aureus (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                   | <1                 | <1                   | HDPP.23<br>Ref. SMEWW 9213B                          |
| 9         | Trực khuẩn mũ xanh /<br>Ps. Aeruginosa (*)                                      | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                   | <1                 | <1                   | TCVN 8881:2011                                       |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn